

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.357.343.037.124 | 3.140.148.699.023 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 24.284.754.930 | 252.739.122.844 |
| 1. Tiền | 111 | | 24.284.754.930 | 252.739.122.844 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.175.765.280.072 | 1.494.880.715.905 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.417.871.676.600 | 1.719.174.452.235 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.860.188.566 | 3.257.643.413 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 100.704.287.278 | 120.166.492.629 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (347.670.872.372) | (347.717.872.372) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2.077.734.010.777 | 1.359.539.215.750 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.077.734.010.777 | 1.367.220.299.490 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | (7.681.083.740) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 79.558.991.345 | 32.989.644.524 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 43.376.222.956 | 29.524.059.866 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 36.143.354.125 | 99.264.705 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 39.414.264 | 3.366.319.953 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 7.180.706.038.131 | 7.049.406.149.293 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 57.632.027.036 | 56.722.145.190 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 21.046.613.341 | 23.046.613.341 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 36.585.413.695 | 33.675.531.849 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 483.286.970.233 | 507.492.781.009 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 442.087.577.987 | 457.075.033.975 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.366.421.054.952 | 3.340.047.698.785 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (2.924.333.476.965) | (2.882.972.664.810) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 41.199.392.246 | 50.417.747.034 |
| - Nguyên giá | 228 | | 163.242.607.855 | 157.770.075.025 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (122.043.215.609) | (107.352.327.991) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6.184.119.769.674 | 6.019.912.724.334 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 6.184.119.769.674 | 6.019.912.724.334 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 293.746.980.131 | 286.347.309.317 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 468.846.333.510 | 468.846.333.510 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 31.179.438.046 | 31.179.438.046 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 31.612.891.603 | 31.612.891.603 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (237.891.683.028) | (245.291.353.842) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 161.920.291.057 | 178.931.189.443 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 161.920.291.057 | 178.931.189.443 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 10.538.049.075.255 | 10.189.554.848.316 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 8.626.432.853.863 | 8.166.468.933.612 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.212.619.853.226 | 5.830.554.763.406 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1.531.050.625.970 | 1.356.035.589.248 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.413.434.004 | 1.997.619.228 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 67.222.727.087 | 43.795.426.983 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 111.492.807.775 | 214.840.533.070 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.801.177.640.263 | 1.604.280.401.710 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 114.827.269 | 95.075.757 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 330.378.356.773 | 330.140.778.495 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 2.329.279.834.409 | 2.234.070.455.453 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 13.500.000.000 | 21.106.856.143 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 23.989.599.676 | 24.192.027.319 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.413.813.000.637 | 2.335.914.170.206 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 278.676.460.659 | 275.879.868.810 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 355.850.906.481 | 253.511.546.978 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 544.500.000 | 474.500.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 1.595.737.113.129 | 1.591.611.269.371 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 183.004.020.368 | 214.436.985.047 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.911.616.221.392 | 2.023.085.914.704 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.911.616.221.392 | 2.023.085.914.704 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (41.070.000) | (41.070.000) |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | -240.230.323.834 | -121.870.798.610 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 29.908.837.239 | 29.908.837.239 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 281.978.777.987 | 275.088.946.075 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 274.576.306.847 | 275.088.946.075 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 7.402.471.140 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 10.538.049.075.255 | 10.189.554.848.316 |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngày 17 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: VN

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 13.770.314.764.100 | 13.795.202.829.343 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | 2.067.961.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 13.770.314.764.100 | 13.793.134.868.343 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 13.558.944.228.926 | 13.051.269.036.457 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 211.370.535.174 | 741.865.831.886 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 14.037.710.872 | 8.105.566.922 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 63.833.746.738 | 159.993.464.192 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 62.922.464.933 | 50.660.565.781 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 36.163.330.020 | 39.040.585.161 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 107.827.496.815 | 403.198.142.085 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 17.583.672.473 | 147.739.207.370 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 21.256.180.614 | 7.015.446.429 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 20.077.117.298 | 16.862.390.117 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.179.063.316 | -9.846.943.688 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 18.762.735.789 | 137.892.263.682 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 11.360.264.649 | 25.328.324.370 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 7.402.471.140 | 112.563.939.312 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 19 tháng 10 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý III - Năm 2022****DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý**

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ III NĂM 2022 | QUÝ III NĂM 2021 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2022 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2021 |
|---|-------|-------------|---------------------|---------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 3.937.242.239.439 | 4.507.307.862.310 | 13.770.314.764.100 | 13.795.202.829.343 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | VI.2 | | 10.538.600 | | 2.067.961.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.30 | 3.937.242.239.439 | 4.507.297.323.710 | 13.770.314.764.100 | 13.793.134.868.343 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 3.914.609.507.429 | 4.341.581.152.956 | 13.558.944.228.926 | 13.051.269.036.457 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 22.632.732.010 | 165.716.170.754 | 211.370.535.174 | 741.865.831.886 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 2.710.403.717 | 2.454.534.748 | 14.037.710.872 | 8.105.566.922 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 21.712.479.153 | 55.868.941.000 | 63.833.746.738 | 159.993.464.192 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 25.267.598.767 | 16.691.490.218 | 62.922.464.933 | 50.660.565.781 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.9b | 11.001.646.668 | 10.702.584.988 | 36.163.330.020 | 39.040.585.161 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.9a | 32.455.680.612 | 85.843.831.073 | 107.827.496.815 | 403.198.142.085 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | (39.826.670.706) | 15.755.348.441 | 17.583.672.473 | 147.739.207.370 |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ III NĂM 2022 | QUÝ III NĂM 2021 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2022 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2021 |
|---|-------|-------------|---------------------|---------------------|--|--|
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 20.095.852.836 | 2.489.049.399 | 21.256.180.614 | 7.015.446.429 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 5.434.089.881 | 4.480.879.998 | 20.077.117.298 | 16.862.390.117 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 14.661.762.955 | (1.991.830.599) | 1.179.063.316 | (9.846.943.688) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (25.164.907.751) | 13.763.517.842 | 18.762.735.789 | 137.892.263.682 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 323.162.055 | 3.906.333.363 | 11.360.264.649 | 25.328.324.370 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | -25.488.069.806 | 9.857.184.479 | 7.402.471.140 | 112.563.939.312 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

9 tháng năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | 9 tháng năm 2022 | 9 tháng năm 2021 |
|---|--|-------------------|-------------------|
| | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 18.762.735.789 | 137.892.263.682 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 61.765.184.507 | 59.300.895.602 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | (54.167.575.376) | 279.481.321.189 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 2.411.261.892 | (1.676.213.057) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | (3.363.680.087) | (3.481.936.548) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 62.922.464.933 | 50.660.565.781 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 88.330.391.658 | 522.176.896.649 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 285.157.471.520 | (121.859.834.426) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | (710.513.711.287) | (292.432.719.707) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 102.261.620.530 | 495.383.574.409 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | (2.923.326.937) | 11.642.336.020 |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | (61.196.310.789) | (51.216.497.153) |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (6.839.693.679) | (27.023.122.327) |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 78.834.669.090 | 311.652.445 |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (226.888.889.894) | 536.982.285.910 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (24.588.662.541) | (31.973.377.651) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 733.869.000 | 1.987.061.080 |
| 23 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 2.676.838.613 | 1.494.875.468 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (21.177.954.928) | (28.491.441.103) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

9 tháng năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | 9 tháng năm 2022 | 9 tháng năm 2021 |
|--|---|-----------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ đi vay | 4.518.737.600.648 | 5.439.196.794.285 |
| 32 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | (4.499.092.130.086) | (5.661.923.523.288) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (9.500.000) | - |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>19.635.970.562</i> | <i>(222.726.729.003)</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (228.430.874.260) | 285.764.115.804 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 252.739.122.844 | 124.414.634.267 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (23.493.654) | 44.616.041 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 24.284.754.930 | 410.223.366.112 |

Ngày 19 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Hương Thảo

Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hanh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO RIÊNG 9 tháng - Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

| * Các đơn vị trực thuộc của Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực hoạt động |
|--|--|--|
| - Nhà máy Cán thép Lưu xá | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất mua bán các SP thép |
| - Nhà máy Cán thép Thái Nguyên | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất mua bán các SP thép |
| - Nhà máy Luyện Gang | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD |
| - Nhà máy Luyện thép Lưu xá | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen |
| - Nhà máy Cốc hóa | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc |
| - Xí nghiệp Năng lượng | Phường Phú Xá TP TN | Sản xuất kinh doanh điện, ôxy |
| - Xí nghiệp vận tải Đường sắt | Phường Cam giá TP TN | Kinh doanh vận tải đường sắt |
| - Mô than Phần mẽ | Thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương, TN | Khai thác tuyển chọn than mỡ |
| - Mô sắt Trại Cau | Thị trấn Trại cau huyện Đồng hỷ, TN | Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ... |
| - Mô sắt Tiến bộ | Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên | Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ... |
| - Mô quắc zít Phú Thọ | Thị Trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ | Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ... |
| - Mô sắt và cán thép Tuyên quang | Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang | Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán |
| - Chi nhánh Quảng Ninh | Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh | Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí |
| - Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim | Phường Cam giá TP TN | Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim, trạm điện ... |
| - Trung tâm dịch vụ | Phường Hương Sơn - TP TN | Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống |
| * Các công ty con của Công ty: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
| - Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*) | Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang | Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản |
| - Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất, kinh doanh thép cán |

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/07/2014. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, TISCO sẽ không góp thêm vốn.

| * Các công ty liên doanh, liên kết | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
| - Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng | Phường Gia sàng TP Thái nguyên | Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép |

Trong đó: Công ty CP Luyện Cán thép Gia sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

| 01- Tiền và các khoản tương đương tiền | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|------------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Tiền mặt | 3.253.684.359 | 292.675.064 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 21.031.070.571 | 252.446.447.780 |
| Cộng | 24.284.754.930 | 252.739.122.844 |

02- Các khoản đầu tư chính:

| | Giá gốc | Cuối kỳ | | Đầu năm | | |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị hợp lý | |
| - Đầu tư vào công ty con | 468.846.333.510 | 199.212.244.982 | 269.634.088.528 | 468.846.333.510 | 206.611.915.796 | 262.234.417.714 |
| + Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung | 1.530.000.000 | 1.530.000.000 | | 1.530.000.000 | 1.530.000.000 | |
| + Công ty CP Cán thép Thái Trung | 467.316.333.510 | 197.682.244.982 | 269.634.088.528 | 467.316.333.510 | 205.081.915.796 | 262.234.417.714 |
| - Đầu tư vào Công ty liên kết | 31.179.438.046 | 31.179.438.046 | | 31.179.438.046 | 31.179.438.046 | |
| + Công ty CP LCT Gia Sàng | 31.179.438.046 | 31.179.438.046 | | 31.179.438.046 | 31.179.438.046 | |

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là: 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá năm 2007 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên. Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này

| | | | | | | |
|-------------------------------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| - Đầu tư dài hạn khác | 31.612.891.603 | 7.500.000.000 | 24.112.891.603 | 31.612.891.603 | 7.500.000.000 | 24.112.891.603 |
| + Công ty CP vận tải ô tô Gang thép | 1.527.714.510 | | 1.527.714.510 | 1.527.714.510 | | 1.527.714.510 |
| + Công ty Nasteelvina | 9.729.031.615 | | 9.729.031.615 | 9.729.031.615 | | 9.729.031.615 |
| + Công ty CP tập đoàn VLCL | 3.423.387.421 | | 3.423.387.421 | 3.423.387.421 | | 3.423.387.421 |

| | | | | | | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| + CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN | 844.433.611 | | 844.433.611 | 844.433.611 | | 844.433.611 |
| + Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | |
| + Công ty CP Cơ khí Gang thép | 8.588.324.446 | | 8.588.324.446 | 8.588.324.446 | | 8.588.324.446 |
| Cộng | 531.638.663.159 | 237.891.683.028 | 293.746.980.131 | 531.638.663.159 | 245.291.353.842 | 286.347.309.317 |

a) Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 30/9/2022 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ lợi ích |
|--|----------------------------|---------------|---------------|
| + Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung | Tuyên Quang | 51% | 51% |
| + Công ty CP cán thép Thái Trung | Thái Nguyên | 93,676% | 93,676% |

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/9/2022 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ lợi ích |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|---------------|
| + Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng | Thái Nguyên | 39,66% | 39,66% |

c) Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|
| + Công ty CP vận tải ô tô Gang thép | Thái Nguyên | 6,47% | 6,47% |
| + Công ty TNHH Nasteelvina | " | 6,80% | 6,80% |
| + Công ty CP tập đoàn VLCL | " | 4,34% | 4,34% |
| + CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN | " | 0,80% | 0,80% |
| + Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ | H Thanh sơn, Phú Thọ | 16,30% | 16,30% |
| + Công ty CP Cơ khí Gang thép | Thái Nguyên | 2,33% | 2,33% |

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng

Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10%

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a. Phải thu của khách hàng | 1.417.871.676.600 | 1.719.174.452.235 |
| Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10% | | |
| - Công ty TNHH Lương Thổ | 50.872.614.401 | 50.872.614.401 |
| - Công ty TNHH Hồng Trang | 24.675.235.824 | 24.675.235.824 |
| - Công ty TNHH TM và XD Hà Nam | 127.372.235.803 | 127.372.235.803 |
| - Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng | 251.899.841.715 | 251.899.841.715 |
| - Công ty CP TM Thái Hưng | 204.034.821.423 | 497.376.467.687 |
| - Các khách hàng khác | 759.016.927.434 | 766.978.056.805 |
| b. Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 599.794.450.648 | 541.248.702.262 |
| - Công ty CP cán thép Thái Trung | 599.794.450.648 | 534.370.253.967 |
| - Công ty CP HKS Phú Thọ | 997.972.511 | 997.972.511 |
| - Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng | 5.880.475.784 | 5.880.475.784 |

04- Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

| | | |
|--|---------------|---------------|
| - PRAGATI INTERNATIONAL PTE, LTD | 1.852.309.246 | |
| - Công ty TNHH An Bảo Nguyên | | 986.370.000 |
| - Công ty Cổ phần ứng dụng Công nghệ và Môi trường Vietnamap | 1.439.729.000 | |
| - Công ty CP Phần mềm Bravo | | 625.792.858 |
| - Đối tượng khác | 1.568.150.320 | 1.645.480.555 |

| | | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| b. Dài hạn | 21.046.613.341 | 23.046.613.341 |
| - Công ty CP Lilama Hà Nội | 12.998.581.845 | 12.998.581.845 |
| - Công ty CP Lilama 10 | 6.956.837.496 | 8.956.837.496 |
| - Trả trước cho người bán khác | 1.091.194.000 | 1.091.194.000 |

Cộng

25.906.801.907

26.304.256.754

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện

*** Nợ xấu**

30/09/2022

01/01/2022

| | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị có thể thu hồi VNĐ | Giá gốc VNĐ | Giá trị có thể thu hồi VNĐ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 549.240.540.024 | 201.569.667.652 | 549.287.540.024 | 201.569.667.652 |
| Trong đó: | | | | |
| - Cty TNHH TM và DL Trung Dũng | 251.899.841.715 | 104.333.400.734 | 251.899.841.715 | 104.333.400.734 |
| - Cty TNHH TM và XD Hà Nam | 127.372.235.803 | 40.029.208.932 | 127.372.235.803 | 40.029.208.932 |
| - Công ty TNHH Lương Thổ | 50.872.614.401 | 24.184.521.074 | 50.872.614.401 | 24.184.521.074 |
| - Cty TNHH Hồng Trang | 24.675.235.824 | 24.675.235.824 | 24.675.235.824 | 24.675.235.824 |
| - Cty Jinsu Resources | 23.514.884.834 | | 23.514.884.834 | |
| - Cty Asia Global | 14.632.997.101 | | 14.632.997.101 | |
| - Các khoản khác | 56.272.730.346 | 8.347.301.088 | 56.319.730.346 | 8.347.301.088 |
| Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*) | 201.030.859.458 | | 201.030.859.458 | |

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013

06- Phải thu khác (Phụ lục 6)

07- Hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu năm

| | | |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường | | 21.916.399.693 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.178.496.669.334 | 825.554.784.848 |
| - Công cụ, dụng cụ | 4.180.869.950 | 4.229.404.672 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 159.508.210.035 | 15.479.630.736 |
| - Thành phẩm | 731.108.678.924 | 499.062.605.685 |
| - Hàng hóa | 455.081.459 | 977.473.856 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 2.073.749.509.702 | 1.367.220.299.490 |

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.984.501.075 | -7.681.083.740 |
| - Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho | <u>2.077.734.010.777</u> | <u>1.359.539.215.750</u> |
| 08- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp quá | | 377.898.736 |
| - Tiền thuê đất | | 2.988.421.217 |
| - Thuế TNCN nộp quá | 39.414.264 | |
| Cộng | <u>39.414.264</u> | <u>3.366.319.953</u> |

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

12- Tài sản dở dang dài hạn

| * Xây dựng cơ bản dở dang | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Tổng số chi phí XD/CB dở dang: | 6.174.830.506.256 | 6.016.799.044.116 |
| <i>Trong đó (Những công trình lớn):</i> | | |
| + Công trình cải tạo giai đoạn II (*) | 6.171.812.284.997 | 5.999.325.813.841 |
| + HT lọc bụi khí than lò cao - L.Gang | | 13.137.006.626 |
| + Các công trình khác | 3.018.221.259 | 4.336.223.649 |
| - Mua sắm tài sản cố định | | 26.594.292 |
| - Sửa chữa tài sản cố định | 9.289.263.418 | 3.087.085.926 |
| Cộng | <u>6.184.119.769.674</u> | <u>6.019.912.724.334</u> |

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007)

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo dỡ các khó khăn cho dự án

Đến thời điểm 30/9/2022, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.171,81 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 2.960,008 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong 9 tháng năm 2022 là chi phí lãi vay vốn hoá.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

14- Chi phí trả trước

| a) Ngắn hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------------|----------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 632.179.814 | 801.333.165 |
| - Chi phí bóc đất đá | 9.739.522.032 | 11.069.338.006 |
| - Vật tư, thiết bị phân bổ | 7.293.015.640 | 3.434.359.032 |
| - Bảo hiểm các loại | 1.995.556.628 | 1.359.015.959 |
| - CPbồi thường GPMB bù trừ với tiền thuế đất - Tiến bộ | 1.232.683.638 | |
| - Chi phí hỗ trợ, đền bù sụt lún, sản lượng (Trại cau) | 733.188.709 | |
| - Chi phí SCL TSCĐ | | 246.610.377 |
| - Chi phí đường lò chuẩn bị SX | 5.588.348.627 | 7.608.223.461 |
| - Thuế đất | 9.906.545.889 | |
| - Tiền thuê VP | 829.363.617 | 81.000.000 |

| | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí biển quảng cáo | 3.588.683.330 | 3.969.202.904 |
| - Phí cấp quyền KTKS | 958.512.750 | |
| - Phí cấp quyền KT tài nguyên nước | 407.314.599 | 851.139.500 |
| - Chi phí khác | 471.307.683 | 103.837.462 |
| Cộng | 43.376.222.956 | 29.524.059.866 |

b) Dài hạn

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 2.188.637.629 | 2.294.973.235 |
| - Vật tư phụ tùng bị kiện thiết bị | 93.007.435.469 | 85.470.001.033 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ | 11.819.790.628 | 28.084.368.385 |
| - Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (Mỏ Tiến Bộ + Trại cau+PM) | 5.681.088.125 | 10.674.512.585 |
| - Phí SD tài liệu địa chất | 49.169.196.514 | 52.254.716.873 |
| - Chi phí khác | 54.142.692 | 152.617.332 |
| Cộng | 161.920.291.057 | 178.931.189.443 |

| 15- Vay và nợ thuê tài chính | Đầu năm | | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | FS Nợ | FS Có | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 2.234.070.455.453 | 2.234.070.455.453 | 4.499.092.130.086 | 4.594.301.509.042 | 2.329.279.834.409 | 2.329.279.834.409 |
| - Vay ngắn hạn | 1.079.786.474.373 | 1.079.786.474.373 | 4.402.650.648.890 | 4.518.737.600.648 | 1.195.873.426.131 | 1.195.873.426.131 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.154.283.981.080 | 1.154.283.981.080 | 96.441.481.196 | 75.563.908.394 | 1.133.406.408.278 | 1.133.406.408.278 |
| b) Vay và nợ dài hạn | 1.591.611.269.371 | 1.591.611.269.371 | 75.000.000.000 | 79.125.843.758 | 1.595.737.113.129 | 1.595.737.113.129 |
| - Vay dài hạn | 1.591.611.269.371 | 1.591.611.269.371 | 75.000.000.000 | 79.125.843.758 | 1.595.737.113.129 | 1.595.737.113.129 |

16, Phải trả người bán

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Có khả năng trả nợ | Giá trị | Có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 1.531.050.625.970 | 1.531.050.625.970 | 1.356.035.589.248 | 1.356.035.589.248 |
| a1) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | 992.449.635.808 | 992.449.635.808 | 936.638.209.563 | 936.638.209.563 |
| - Công ty CP TM Thái Hưng | 18.971.380.160 | 18.971.380.160 | 87.783.505.700 | 87.783.505.700 |
| - Công ty CP Thương mại Hiệp Hương | 54.180.974.800 | 54.180.974.800 | 10.197.069.150 | 10.197.069.150 |
| - Công ty cổ phần B.C.H | 56.715.602.230 | 56.715.602.230 | 7.374.315.107 | 7.374.315.107 |
| - C.ty TNHH G.thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh | 40.910.540.418 | 40.910.540.418 | 72.466.794.950 | 72.466.794.950 |
| - AIM International LLC (NK thép phế) | 5.741.615.024 | 5.741.615.024 | 32.203.493.719 | 32.203.493.719 |
| - DHATU International PTE LTD (NK thép phế) | 3.835.524.611 | 3.835.524.611 | 92.580.185.943 | 92.580.185.943 |
| - Công ty TNHH Đại Việt | 25.817.050.875 | 25.817.050.875 | 51.658.213.550 | 51.658.213.550 |
| - Công ty CP TM Nguyễn Quốc | 14.407.601.450 | 14.407.601.450 | 99.390.526.950 | 99.390.526.950 |
| - RAMUSAKEN SINGAPORE PTE LTD (NK thép phế) | | | 47.695.248.886 | 47.695.248.886 |
| - Các đơn vị khác | 771.869.346.240 | 771.869.346.240 | 435.288.855.608 | 435.288.855.608 |

a2) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Có khả năng trả nợ | Giá trị | Có khả năng trả nợ |
| - Công ty CP cán thép Thái Trung | 538.600.990.162 | 538.600.990.162 | 419.397.379.685 | 419.397.379.685 |
| Cộng | 538.600.990.162 | 538.600.990.162 | 419.397.379.685 | 419.397.379.685 |

b) Dài hạn

| | | | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tập đoàn luyện kim TQ MCC | 126.705.192.444 | 126.705.192.444 | 120.496.217.066 | 120.496.217.066 |
| - Công ty cổ phần LILAMA 45.3 | 34.458.870.572 | 34.458.870.572 | 34.458.870.572 | 34.458.870.572 |
| - C.ty CP Đ. tư & TMTH Quang Minh | 23.877.604.252 | 23.877.604.252 | 23.877.604.252 | 23.877.604.252 |
| - Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL | 17.811.372.974 | 17.811.372.974 | 17.811.372.974 | 17.811.372.974 |
| Tổng C.ty cổ phần XD công nghiệp Việt nam (VINAINCON) | 20.237.364.786 | 20.237.364.786 | 20.237.364.786 | 20.237.364.786 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 55.586.055.631 | 55.586.055.631 | 58.998.439.160 | 58.998.439.160 |
| Cộng | 278.676.460.659 | 278.676.460.659 | 275.879.868.810 | 275.879.868.810 |

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - C.Ty TNHH SX dịch vụ và TM Phương Tân | 99.843.507 | 285.855.168 |
| - C.Ty TNHH TM Đức Giang | 167.720.565 | 7.095.000 |
| - Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO | 31.263.289 | 566.170.384 |
| - Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên | 263.702.000 | 263.702.000 |
| - Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh | 2.008.288.727 | 295.857.360 |
| - C.Ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên | 179.052.500 | 14.927.500 |
| - Người mua trả tiền trước khác | 1.663.563.416 | 564.011.816 |
| Cộng | 4.413.434.004 | 1.997.619.228 |

18- Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|--------------------------|-------------------|
| 1.801.177.640.263 | 1.604.280.401.710 | |
| - Chi phí lãi vay vốn lưu động | 1.090.630.000 | 1.116.134.000 |
| - Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*) | 1.759.669.524.543 | 1.577.837.673.466 |
| - Trích trước tiền điện + nước | 10.706.537.093 | 8.567.420.561 |
| - Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng | 7.506.687.531 | 622.358.625 |
| - Trích trước chi phí kiểm toán | 352.500.000 | 325.000.000 |
| - Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối | | 7.935.570.000 |
| - Trích trước bồi dưỡng hiện vật | 176.427.735 | 225.892.417 |
| - Trích trước chi phí SCTX+SCL | 14.703.347.902 | 450.000.000 |
| - Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**) | 6.821.985.459 | 6.821.985.459 |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 150.000.000 | 378.367.182 |

b) Dài hạn

| | | |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*) | 355.850.906.481 | 253.511.546.978 |
| | 355.850.906.481 | 253.511.546.978 |

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/9/2022, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 1.420.973.505 | 1.355.293.260 |
| - Bảo hiểm các loại phải nộp | 114.913.697 | 20.436.897 |
| - Phải trả cổ tức | 160.280.000 | 169.780.000 |
| - Thoả ước lao động tập thể | 5.672.723.727 | 6.772.569.086 |
| - Đóng góp XD công trình phúc lợi | 136.058.383 | 136.058.383 |
| - Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu | 538.808.194 | 538.808.194 |
| - Thuế TNDN nhà thầu | 168.572.834 | 168.572.834 |
| - Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*) | 10.188.115.550 | 10.188.115.550 |
| - Tiền ăn ca, bồi dưỡng | 840.492.537 | 394.815.428 |
| - Thu tiền khu tái định cư | 800.000.000 | 800.000.000 |
| - Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**) | 201.030.859.458 | 201.030.859.458 |
| - Tiền đặt cọc, bảo lãnh dự thầu, chào giá, hợp đồng | 450.000.000 | 450.000.000 |
| - Tiền đền bù, sụt lún Tầng sâu NQ - Trại Cau (***) | 25.640.172.758 | 25.640.172.758 |
| - Thuốc bảo hiểm y tế + khám chữa bệnh | 100.026.007 | 69.228.434 |
| - Chiết khấu TM phải trả | 60.301.184.600 | 58.788.498.230 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | 6.325.000 |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 21.003.437.628 | 21.907.609.350 |
| - Quỹ vì HP trẻ em | 693.792.820 | 537.876.948 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.117.945.075 | 1.165.758.685 |
| Cộng | 330.378.356.773 | 330.140.778.495 |

b) Dài hạn

| | | |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 544.500.000 | 474.500.000 |
| Cộng | 544.500.000 | 474.500.000 |

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiến Bộ

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả

20- Dự phòng phải trả

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 13.500.000.000 | 21.106.856.143 |
| - DP phải trả tiền SCL | 13.500.000.000 | 13.500.000.000 |
| - Dự phòng phải trả hoàn thổ moong BLC (bơm nước) | | 7.606.856.143 |
| b) Dài hạn | 183.004.020.368 | 214.436.985.047 |
| - Chi phí phục hồi môi trường | 31.252.712.891 | 29.275.021.579 |
| - DP phải trả SCL (lò cốc, lò cao) | 126.512.279.112 | 170.000.000.000 |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 25.239.028.365 | 15.161.963.468 |
| Cộng | 196.504.020.368 | 235.543.841.190 |

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn) | 15.094,145 | 58.416,044 |
| b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng | | |
| c) Ngoại tệ các loại: USD | 3.085,42 | 25.707,04 |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 9THÁNG - Năm 2022 | 9 THÁNG - Năm 2021 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| 1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01) | 13.770.314.764.100 | 13.795.202.829.343 |
| <i>a) Doanh thu</i> | <i>13.770.314.764.100</i> | <i>13.795.202.829.343</i> |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 4.389.007.514.214 | 4.269.284.361.966 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 9.372.399.004.439 | 9.519.677.107.597 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.908.245.447 | 6.241.359.780 |
| <i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</i> | <i>4.245.355.723.357</i> | <i>4.263.441.606.393</i> |
| - Công ty CP cán thép Thái Trung | 4.245.341.743.357 | 4.263.441.606.393 |
| - Công ty CP kim khí Hà Nội | 13.980.000 | |
| 2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | | 2.067.961.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | 2.067.961.000 |
| 3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10) | 13.770.314.764.100 | 13.793.134.868.343 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa | 4.389.007.514.214 | 4.269.284.361.966 |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm | 9.372.399.004.439 | 9.517.609.146.597 |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 8.908.245.447 | 6.241.359.780 |
| 4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | 13.558.944.228.926 | 13.051.269.036.457 |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 4.388.480.202.668 | 4.270.272.523.389 |
| - Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán | 9.166.996.921.797 | 8.773.571.774.810 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.451.605.536 | 7.424.738.258 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -3.984.501.075 | |
| Cộng | 13.558.944.228.926 | 13.051.269.036.457 |
| 5 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | 9THÁNG - Năm 2022 | 9 THÁNG - Năm 2021 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 717.320.480 | 671.407.104 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | 1.959.518.133 | 823.468.364 |
| - Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | | 1.676.213.057 |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.957.630.023 | 990.487.910 |
| - Lãi bán hàng chậm trả | 9.403.242.236 | 3.943.990.487 |
| Cộng | 14.037.710.872 | 8.105.566.922 |
| 6 - Chi phí tài chính (Mã số 22) | 9THÁNG - Năm 2022 | 9 THÁNG - Năm 2021 |
| - Lãi tiền vay | 62.922.464.933 | 50.660.565.781 |
| - Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2.411.261.892 | 116.345.042.492 |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 5.899.690.727 | 81.230.962 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | -7.399.670.814 | -7.093.375.043 |
| Cộng | 63.833.746.738 | 159.993.464.192 |
| 7. Thu hoạt động khác | 9THÁNG - Năm 2022 | 9 THÁNG - Năm 2021 |
| - Vật tư, thành phẩm nhập kho | 561.689.327 | |
| - Tiền phạt, bồi thường | 19.594.500.000 | 500.773.520 |
| - Thanh lý TSCĐ | 733.869.000 | 1.987.061.080 |
| - Phí thực tập | | 3.000.000 |
| - Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản | 74.166.667 | 74.166.666 |
| - Than tuyển dôi kho | | 4.092.600.600 |

| | | |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Công suất phản kháng | 72.156.682 | 17.864.333 |
| - Các khoản xử lý | 1.086 | 6.451 |
| - Thu nhập khác | 219.797.852 | 339.973.779 |
| Cộng | 21.256.180.614 | 7.015.446.429 |

| 8. Chi hoạt động khác | 9THÁNG - Năm 2022 | 9 THÁNG - Năm 2021 |
|--|--------------------------|---------------------------|
| - Chi phí thanh lý tài sản | 47.027.526 | |
| - Tiền bồi thường, tiền phạt, | 260.000.000 | 2.199.223.864 |
| - Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập | | 2.250.000 |
| - Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dùng SX | 13.778.565.563 | 14.081.155.108 |
| - Thuế, phí | 5.807.387.299 | 442.509.300 |
| - Công suất phản kháng | 16.800.000 | 5.840.000 |
| - Than tuyển dư kho | | 79.192.350 |
| - Chi phí khác | 167.336.910 | 52.219.495 |
| Cộng | 20.077.117.298 | 16.862.390.117 |

| 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 9THÁNG - Năm 2022 | 9 THÁNG - Năm 2021 |
|---|--------------------------|---------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 107.827.496.815 | 403.198.142.085 |
| + Chi phí nhân viên quản lý | 77.048.511.280 | 52.006.282.196 |
| + Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP | 7.786.295.892 | 7.772.958.195 |
| + Chi phí khấu hao + SC TSCĐ | 5.411.384.328 | 3.409.349.182 |
| + Thuế phí, lệ phí | 37.284.063.512 | 34.217.827.036 |
| + Các khoản dự phòng (Nợ PTKKĐ; dự phòng tiền lương) | -71.302.000.000 | 256.170.859.287 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.367.880.085 | 8.432.076.701 |
| + Chi phí khác bằng tiền | 42.231.361.718 | 41.188.789.488 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 36.163.330.020 | 39.040.585.161 |
| + Chi phí nhân viên bán hàng | 6.106.887.569 | 6.965.771.059 |
| + Chi phí vật liệu bao bì + CCDC | 866.819.187 | 1.111.151.034 |
| + Khấu hao TSCĐ | 879.673.302 | 866.431.874 |
| + Thuế phí, lệ phí | 767.649.740 | 541.627.862 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.259.162.548 | 22.812.890.724 |
| + Chi phí khác bằng tiền | 8.283.137.674 | 6.742.712.608 |

| 33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | 9THÁNG - Năm 2022 | 9 THÁNG - Năm 2021 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 12.809.194.157.560 | 8.884.333.389.854 |
| - Chi phí nhân công | 390.880.098.150 | 421.563.335.688 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 61.765.184.507 | 59.300.895.602 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.161.137.824 | 36.817.114.027 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 215.651.265.786 | 372.925.047.711 |
| Cộng | 13.510.651.843.827 | 9.774.939.782.882 |

34. Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện
- + Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên tòa để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 30/9/2022 Công ty đã nhận được 78,835 tỷ đồng khoản tiền bồi thường theo như kết luận của Tòa Phúc thẩm và đã điều chỉnh trên BCTC

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 30/9/2022 là 1.091.518.805.231 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCC

35. Giải trình nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm 2021:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2022 so với cùng kỳ giảm 35,35 tỷ đồng nguyên nhân do:

- Sản lượng tiêu thụ giảm 21.895 tấn; Tỷ lệ giảm 11,4% so với cùng kỳ

- Giá bán giảm mạnh ở mức 729.417 đ/tấn; Tỷ lệ giảm 4,6% trong khi giá vốn chỉ giảm 0,05% so với cùng kỳ

9 THÁNG - Năm 2022

9 THÁNG - Năm 2021

Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị

1.499.313.400

999.164.100

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Nguyệt Anh

Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 100.704.287.278 | -53.439.755.547 | 120.166.492.629 | -53.439.755.547 |
| - Phải thu về BH+KPCĐ | 603.455.720 | | 580.195.666 | |
| - Tạm ứng | 1.815.808.246 | | 757.184.780 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 18.417.088.827 | | 41.165.875.273 | |
| - Thuế TNCN tạm trích | 1.940.143.833 | | 826.405.640 | |
| - Tiền phạt và phải thu về thép phế NK thiếu ko đảm bảo chất lượng | 55.983.006.084 | -52.975.118.944 | 55.126.258.360 | -52.975.118.944 |
| - Chi phí nhập khẩu thép phế | 1.822.705.287 | | | |
| - Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh | 1.003.444.797 | -464.636.603 | 1.003.444.797 | -464.636.603 |
| - Ăn ca + bồi dưỡng độc hại | 262.496.718 | | 236.255.717 | |
| - Lệ phí trọng tài quốc tế | 832.688.273 | | 832.688.273 | |
| - Tiền án phí | 164.200.000 | | 164.200.000 | |
| - Tiền khám chữa bệnh, thuốc BHYT | 116.859.997 | | 58.795.646 | |
| - Phải thu UBND Huyện Đồng hỷ về tiền SD đất tái định cư MS Trại cau | 8.583.028.500 | | 8.583.028.500 | |
| - Thỏa ước lao động | 204.962.880 | | 179.139.245 | |
| - Quỹ vì hạnh phúc trẻ em | 17.905.560 | | | |
| - Lãi chậm trả tiền mua hàng | 8.601.735.884 | | 10.388.247.480 | |
| - Phải thu khác | 334.756.672 | | 264.773.252 | |
| b. Dài hạn | 36.585.413.695 | | 33.675.531.849 | |
| - Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 36.585.413.695 | | 33.675.531.849 | |

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

9 tháng Năm 2022

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

| Mã số | Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|----------|----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|---|-----------------|-------------------|
| A | Nguyên giá TSCĐ | | | | | | | |
| A1 | Số dư đầu kỳ | 969.424.168.315 | 1.751.179.563.938 | 454.772.869.883 | 11.440.763.305 | | 153.230.333.344 | 3.340.047.698.785 |
| A2 | Số tăng trong kỳ | 6.721.173.135 | 23.544.836.445 | 1.470.656.223 | 672.718.000 | | | 32.409.383.803 |
| A201 | - Mua sắm mới | | 8.034.241.640 | | 672.718.000 | | | 8.706.959.640 |
| A202 | - Đầu tư XDCB hoàn thành | 6.721.173.135 | 15.510.594.805 | 1.470.656.223 | | | | 23.702.424.163 |
| A3 | Số giảm trong kỳ | 120.115.259 | 1.442.583.184 | 4.473.329.193 | | | | 6.036.027.636 |
| A301 | - Thanh lý, nhượng bán | | 1.442.583.184 | 4.473.329.193 | | | | 5.915.912.377 |
| A309 | - Giảm khác | 120.115.259 | | | | | | 120.115.259 |
| A4 | Dư cuối kỳ | 976.025.226.191 | 1.773.281.817.199 | 451.770.196.913 | 12.113.481.305 | | 153.230.333.344 | 3.366.421.054.952 |
| B | Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| B1 | Dư đầu kỳ | 752.290.031.881 | 1.593.548.720.043 | 381.210.267.371 | 10.094.844.781 | | 145.828.800.734 | 2.882.972.664.810 |
| B2 | Tăng trong kỳ | 15.274.708.635 | 23.498.742.203 | 7.767.696.859 | 296.007.214 | | 439.569.621 | 47.276.724.532 |
| B201 | - Khấu hao trong Kỳ | 15.274.708.635 | 23.498.742.203 | 7.767.696.859 | 296.007.214 | | 439.569.621 | 47.276.724.532 |
| B20101 | + Tính vào giá thành | 15.072.280.992 | 23.498.742.203 | 7.767.696.859 | 296.007.214 | | 439.569.621 | 47.074.296.889 |
| B20102 | + Vốn phúc lợi | 202.427.643 | | | | | | 202.427.643 |
| B209 | - Tăng khác | | | | | | | |
| B3 | Số giảm trong kỳ | | 1.442.583.184 | 4.473.329.193 | | | | 5.915.912.377 |
| B301 | - Thanh lý, nhượng bán | | 1.442.583.184 | 4.473.329.193 | | | | 5.915.912.377 |
| B4 | Số cuối kỳ | 767.564.740.516 | 1.615.604.879.062 | 384.504.635.037 | 10.390.851.995 | | 146.268.370.355 | 2.924.333.476.965 |
| C | Giá trị còn lại | | | | | | | |
| C1 | Số dư đầu kỳ | 217.134.136.434 | 157.630.843.895 | 73.562.602.512 | 1.345.918.524 | | 7.401.532.610 | 457.075.033.975 |
| C2 | Số dư cuối kỳ | 208.460.485.675 | 157.676.938.137 | 67.265.561.876 | 1.722.629.310 | | 6.961.962.989 | 442.087.577.987 |

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

9 tháng Năm 2021

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

| Mã số | Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu, tên thương mại | Chương trình phần mềm | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|--------|-----------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| A | Nguyên giá TSCĐ | | | | | | | | |
| A1 | Số dư đầu kỳ | 44.090.882.400 | | | | 3.048.056.797 | | 110.631.135.828 | 157.770.075.025 |
| A2 | Số tăng trong năm | | | | | 5.472.532.830 | | | 5.472.532.830 |
| A201 | - Mua sắm mới | | | | | 490.000.000 | | | 490.000.000 |
| A202 | - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | | | |
| A205 | - Tăng do cải đặt, nâng cấp | | | | | 4.982.532.830 | | | 4.982.532.830 |
| A3 | Số giảm trong kỳ | | | | | | | | |
| A4 | Số cuối kỳ | 44.090.882.400 | | | | 8.520.589.627 | | 110.631.135.828 | 163.242.607.855 |
| B | Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| B1 | Số dư đầu kỳ | 7.038.190.355 | | | | 2.943.835.836 | | 97.370.301.800 | 107.352.327.991 |
| B2 | Số tăng trong kỳ | 776.060.712 | | | | 653.992.878 | | 13.260.834.028 | 14.690.887.618 |
| B201 | - Khấu hao trong năm | 776.060.712 | | | | 653.992.878 | | 13.260.834.028 | 14.690.887.618 |
| B20101 | + Tính vào giá thành | 776.060.712 | | | | 653.992.878 | | 13.260.834.028 | 14.690.887.618 |
| B3 | Số giảm trong kỳ | | | | | | | | |
| B4 | Số cuối kỳ | 7.814.251.067 | | | | 3.597.828.714 | | 110.631.135.828 | 122.043.215.609 |
| C | Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| C1 | - Tại ngày đầu năm | 37.052.692.045 | | | | 104.220.961 | | 13.260.834.028 | 50.417.747.034 |
| C2 | - Tại ngày cuối năm | 36.276.631.333 | | | | 4.922.760.913 | | | 41.199.392.246 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ DƯ ĐẦU KỲ | | SỐ PHẢI NỘP KỲ NÀY | SỐ ĐÃ NỘP KỲ NÀY | SỐ DƯ CUỐI KỲ | |
|----|---|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| | | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| 1 | Thuế GTGT hàng nội địa | | 4.525.839.462 | 35.818.141.901 | 4.817.429.570 | | 35.526.551.793 |
| 2 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | 62.251.252.215 | 62.251.252.215 | - | - |
| 3 | Thuế nhập khẩu (TK 33333) | | | 2.252.322.661 | 2.252.322.661 | - | - |
| 4 | Thuế TNDN (TK 3334) | 377.898.736 | | 11.872.903.877 | 6.839.693.679 | | 4.655.311.462 |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335) | | 7.767.596 | 8.047.645.259 | 8.092.185.635 | 39.414.264 | 2.641.484 |
| 6 | Thuế tài nguyên (TK 3336) | | 16.427.522.324 | 28.409.235.176 | 41.662.494.597 | - | 3.174.262.903 |
| 7 | Thuế đất (TK 3337) | 2.988.421.217 | 16.078.305.264 | 49.481.495.373 | 41.836.767.696 | - | 20.734.611.724 |
| 8 | Thuế BVMT (TK 33381) | | 70.727.400 | 816.440.700 | 796.953.150 | - | 90.214.950 |
| 9 | Thuế môn bài (TK 33382) | | | 18.000.000 | 18.000.000 | - | - |
| 10 | Phí BVMT (TK 33391) | | 1.389.338.488 | 9.979.257.453 | 10.325.589.670 | - | 1.043.006.271 |
| 11 | Phí cấp quyền KTKS (TK 33392) | | 2.843.518.200 | 4.407.534.038 | 5.334.026.738 | - | 1.917.025.500 |
| 12 | Phí SD đường sắt (33393) | | 2.452.408.249 | | 2.452.408.249 | - | - |
| 13 | Phí SD tài liệu địa chất (33394) | | | | | - | - |
| 14 | Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (3339) | - | - | 903.040.600 | 823.939.600 | - | 79.101.000 |
| | Cộng | 3.366.319.953 | 43.795.426.983 | 214.257.269.253 | 187.503.063.460 | 39.414.264 | 67.222.727.087 |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| TT | NỘI DUNG | VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU | CỔ PHIẾU QUỸ | QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỶ | LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI | TỔNG CỘNG |
|----|----------------------------------|---------------------------|--------------|-----------------------|--|-----------------------------------|-------------------|
| 1 | Số dư đầu năm trước | 1.840.000.000.000 | -41.070.000 | 29.908.837.239 | -150.809.401.901 | 153.239.358.272 | 1.872.297.723.610 |
| | Số tăng trong năm trước | | | | 28.938.603.291 | 121.849.587.803 | 150.788.191.094 |
| 2 | Số dư đầu năm nay | 1.840.000.000.000 | -41.070.000 | 29.908.837.239 | -121.870.798.610 | 275.088.946.075 | 2.023.085.914.704 |
| | - Lợi nhuận 9 tháng năm 2022 | | | | | 7.402.471.140 | 7.402.471.140 |
| | - CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | | | | -118.359.525.224 | | -118.359.525.224 |
| | - TNDN tính thiếu (từ 2020-2021) | | | | | -512.639.228 | -512.639.228 |
| 3 | Số dư cuối kỳ này | 1.840.000.000.000 | -41.070.000 | 29.908.837.239 | -240.230.323.834 | 281.978.777.987 | 1.911.616.221.392 |

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|--|--------------------------|-------|--------------------------|-------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam | 1.196.000.000.000 | 65,00 | 1.196.000.000.000 | 65,00 |
| Vốn góp của Công ty CP TM Thái Hưng | 368.000.000.000 | 20,00 | 368.000.000.000 | 20,00 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 275.889.000.000 | 14,99 | 275.889.000.000 | 14,99 |
| Cổ phiếu quỹ | 111.000.000 | 0,01 | 111.000.000 | 0,01 |
| CỘNG | 1.840.000.000.000 | | 1.840.000.000.000 | |